CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (HSX: ABS)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,790 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	-9.4%	-14.5%

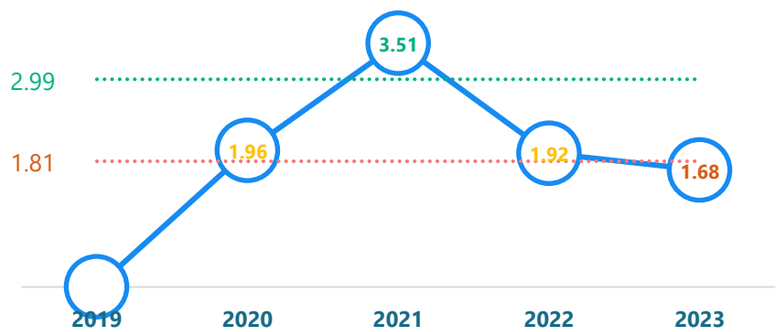
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.68 (Ba3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.20 (A3)** An toàn

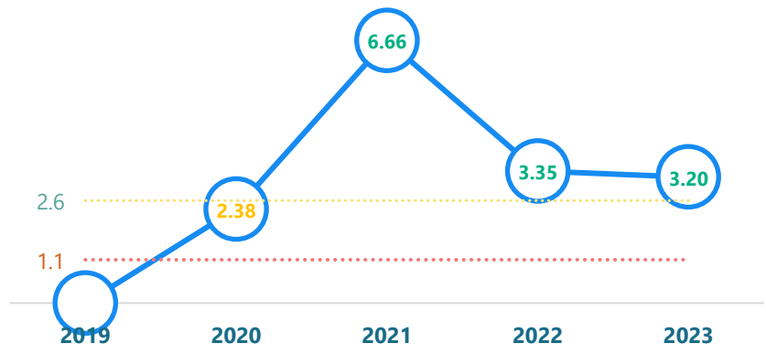
	2023	YoY
DT thuần	**1,025** *tỷ VNĐ*	▼ 580 ▼ 36.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	**8.29** *tỷ VNĐ*	▼ 14.2 ▼ 63.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**0.9%**	▼ 1.5%

	2023	+/- YoY
ROA	**0.5%**	▼ 0.9%

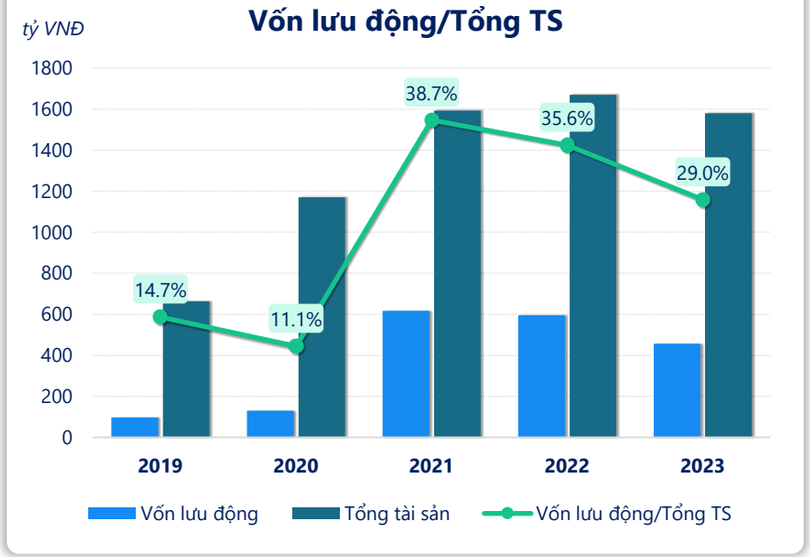
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.68 < 1.81**, cho thấy **ABS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ABS** năm **2023** đạt **3.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

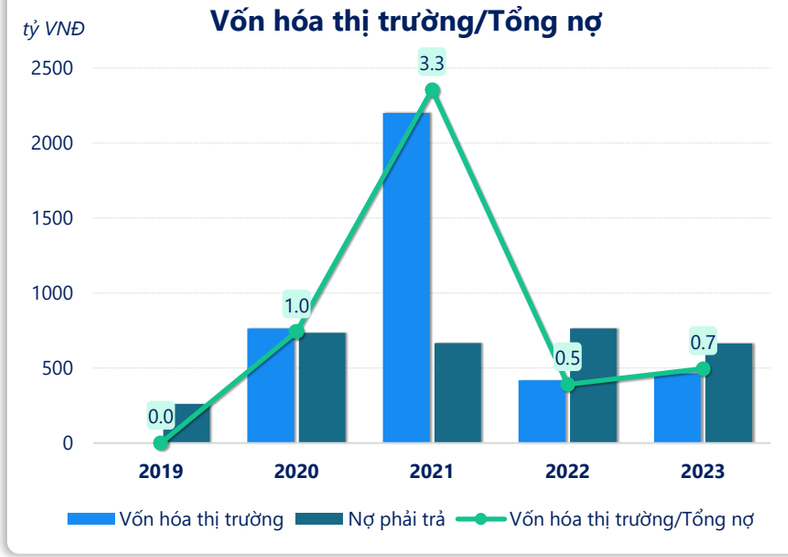
Kết quả kinh doanh **ABS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.1%** chỉ còn **1,025** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.2%** chỉ còn **8.29** tỷ đồng.

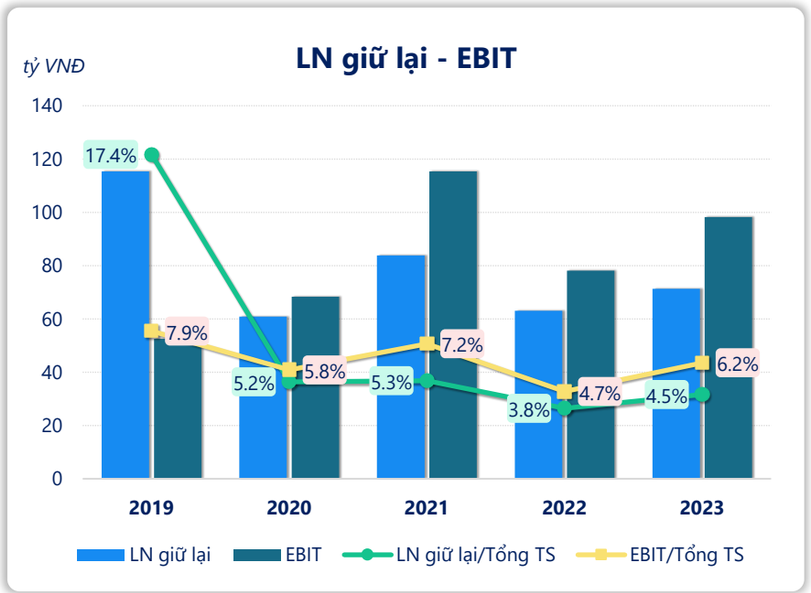
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.91%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (HSX: ABS)



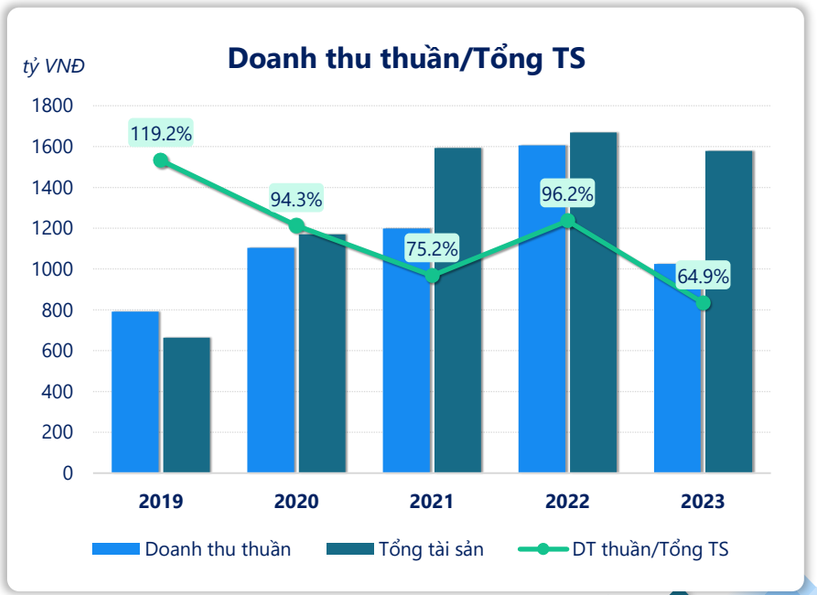
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.





Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.70 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,593**	**1,669**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	914	1,357	-32.7%
Tiền và tương đương tiền	1.78	3.56	-50.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	340	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	907	1,007	-10.0%
Hàng tồn kho	4.44	5.14	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.63	-28.6%
Tài sản dài hạn	**679**	**312**	**117%**
Phải thu dài hạn	578	221	161%
Tài sản cố định	13.8	14.8	-6.6%
Bất động sản đầu tư	18.5	7.64	142%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.0	68.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.21**	**0.47**	**-54.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	666	764	-12.7%
Nợ ngắn hạn	**665**	**762**	**-12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	592	534	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.89	145	-94.6%
Nợ dài hạn	0.94	1.18	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.64	0.88	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**926**	**906**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**926**	**906**	**2.3%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**791**	**1,104**	**1,199**	**1,605**	**1,025**
Giá vốn hàng bán	737	1,020	1,140	1,518	987
Lợi nhuận gộp	**53.8**	**84.0**	**58.4**	**87.8**	**38.7**
Doanh thu HĐTC	15.5	0.34	72.9	12.3	105
Chi phí TC	10.4	8.14	33.5	44.3	76.0
Chi phí lãi vay	**10.2**	**8.14**	**33.4**	**44.3**	**76.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.92	8.04	6.79	6.05	5.85
Chi phí QLDN	6.85	9.01	8.97	14.0	38.8
LN thuần từ HĐKD	**43.2**	**59.1**	**82.0**	**35.7**	**22.7**
Lợi nhuận khác	-0.83	1.02	-0.04	-1.81	-0.49
LN trước thuế	**42.3**	**60.1**	**82.0**	**33.9**	**22.2**
Lợi nhuận sau thuế	**33.0**	**47.9**	**65.4**	**22.5**	**8.29**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.0**	**47.9**	**65.4**	**22.5**	**8.29**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.80	-272	-563	-60.7	-455
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.9	16.9	21.5	-2.05	434
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	256	542	63.1	18.5
Tiền đầu kỳ	0.81	1.79	2.56	3.14	3.56
Lưu chuyển tiền thuần	**0.98**	**0.76**	**0.59**	**0.33**	**-1.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.09	0.14
Tiền cuối kỳ	1.79	2.56	3.14	3.56	1.78